

Số: 04.01/2024/CBGVL-SXD

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ
GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2024

- Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;
- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Trên cơ sở kết quả khảo sát thu thập thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Hà Nội quý IV năm 2024, báo cáo tổng hợp thông tin giá vật liệu của đơn vị tư vấn, ý kiến thống nhất của Liên ngành (Xây dựng, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải) tại cuộc họp về phương án công bố giá vật liệu xây dựng quý IV năm 2024, Sở Xây dựng tổng hợp và công bố giá vật liệu xây dựng quý IV năm 2024 như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố: Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn thành phố Hà Nội là giá trung bình đến chân công trình tại thời điểm quý IV năm 2024, đã bao gồm các loại thuế và phí theo quy định (chưa bao gồm VAT). Chi tiết trong Phụ lục kèm theo Công bố giá một số vật liệu xây dựng quý IV năm 2024.

2. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khoảng cách, cự ly vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn chủng loại vật liệu phù hợp yêu cầu thiết kế và xác định giá phù hợp giá thị trường, đảm bảo hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một

số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

4. Trường hợp các vật liệu chỉ có giá bán tại mỏ thì giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo hướng dẫn tại quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng: Cụ thể:

“1.2.1.2. Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình (G^{vl}):

Giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo công thức:

$$G^{vl} = G^{ng} + C^{w/c} + C^{bx} + C^{vcnb} + C^{hh} \quad (4.2)$$

Trong đó:

- G^{ng} : giá vật liệu tại nguồn cung cấp;
- $C^{w/c}$: chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình (bao gồm cả chi phí trung chuyển, nếu có);
- C^{bx} : chi phí bốc xếp (bao gồm cả chi phí bốc lên, xếp xuống) (nếu có);
- C^{vcnb} : chi phí vận chuyển nội bộ trong công trình (nếu có);
- C^{hh} : chi phí hao hụt bảo quản tại hiện trường công trình (nếu có).

Bảng tính giá vật liệu đến hiện trường công trình được tổng hợp theo hướng dẫn tại Bảng 4.1 dưới đây. Trong đó, chi phí vận chuyển đến công trình xác định trên cơ sở phương án vận chuyển (cự ly, cước, cấp đường vận chuyển, loại, tải trọng phương tiện vận chuyển) phù hợp với tiến độ thi công xây dựng và cước vận chuyển, định mức vận chuyển, giá dịch vụ vận chuyển.”

5. Trường hợp các loại vật liệu trong bảng công bố có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá: Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng (*“Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này”*) khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tế và điều kiện kỹ thuật của từng công trình; Có thể tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự được công bố tại các địa phương lân cận đảm bảo mức giá phù hợp, đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu.

Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải phù hợp với hồ sơ thiết kế, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về kỹ thuật và quy định về Quản lý vật liệu xây dựng tại

Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ, có Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm theo các quy định hiện hành.

- Thông tin giá của các loại vật liệu từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng phải có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của các loại vật liệu sử dụng đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập dự toán.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị tổng hợp gửi về Sở Xây dựng (gửi kèm theo hồ sơ xác định giá) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:

- Đ/c: Giám đốc Sở (để b/c);
- Các Sở: TC, NTPTNT, CT, GTVT;
- Các Ban QLDA thuộc TP (để p/h);
- Văn phòng (để đăng Website của Sở);
- Lưu: VT-KTXD.(TAnh).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Mạc Đình Minh

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2024

(Kèm theo văn bản số 04.01/2024/CBGVL-SXD ngày 15/01/2025 của Sở Xây dựng)

Đơn vị: Đồng

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố quý IV-2024 (chưa VAT)
I - NHÓM VẬT LIỆU CÁT:			
Giá tại Thị xã Sơn Tây và các Huyện: Thường Tín, Đan Phượng, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quận Bắc Từ Liêm, Ba Vì, Phú Xuyên, Hoài Đức, Thanh Trì.			
1	Cát xây	m ³	188,000
2	Cát vàng	m ³	497,000
3	Cát đen đổ nền	m ³	183,000
Giá tại các Huyện: Đông Anh, Gia Lâm, Mê Linh, Sóc Sơn, Mỹ Đức, Quốc Oai, Thanh Oai, Chương Mỹ, Ứng Hòa, Quận Nam Từ Liêm.			
4	Cát xây	m ³	196,000
5	Cát vàng	m ³	552,000
6	Cát đen đổ nền	m ³	190,000
Giá tại các Quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Hoàn Kiếm, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hà Đông.			
7	Cát xây	m ³	207,000
8	Cát vàng	m ³	599,000
9	Cát đen đổ nền	m ³	200,000
II - NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ:			
Giá tại Huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa, Chương Mỹ, Phú Xuyên			
10	Đá 0x0,5	m ³	292,000
11	Đá 1x2	m ³	292,000
12	Đá 2x4	m ³	278,000
13	Đá 4x6	m ³	245,000
14	Đá dăm cấp phối lớp trên	m ³	259,000
15	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m ³	249,000
16	Đá hộc	m ³	230,000
Giá tại Thị xã Sơn Tây và các Huyện: Thanh Trì, Sóc Sơn, Đông Anh, Gia lâm, Mê Linh, Thường Tín, Hoài Đức, Quốc Oai, Thanh Oai, Phúc Thọ, Thạch Thất, Ba Vì, Đan Phượng, Quận: Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm			
17	Đá 0x0,5	m ³	322,000
18	Đá 1x2	m ³	322,000

19	Đá 2x4	m ³	306,000
20	Đá 4x6	m ³	267,000
21	Đá dăm cấp phối lớp trên	m ³	287,000
22	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m ³	277,000
23	Đá hộc	m ³	247,000
	Giá tại các Quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Hoàn Kiếm, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hà Đông.		
24	Đá 0x0,5	m ³	343,000
25	Đá 1x2	m ³	343,000
26	Đá 2x4	m ³	337,000
27	Đá 4x6	m ³	307,000
28	Đá dăm cấp phối lớp trên	m ³	313,000
29	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m ³	302,000
30	Đá hộc	m ³	272,000
	III - SẢN PHẨM XI MĂNG		
	Công ty Cổ phần Sài Sơn (Giá đến chân công trình, chưa VAT).		
31	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bao PCB30	tấn	1,177,000
	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bao PCB40 (Đã bao gồm VAT 8%; Giao hàng tại máng xuất xi măng của Nhà máy)	tấn	1,130,000
	Công ty Xi măng Nghi Sơn (Giao hàng tại máng xuất xi măng của Nhà máy)		
32	Xi măng bao PCB40	tấn	1,301,000
	Công ty Cổ phần xi măng Hoàng Long (Giá đến hiện trường đã bao gồm bốc xếp xuống hàng)		
33	Xi măng bao PCB30	tấn	1,300,000
34	Xi măng bao PCB40	tấn	1,400,000
35	Xi măng rời PCB30	tấn	1,100,000
36	Xi măng rời PCB40	tấn	1,200,000
	Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn (Giao hàng tại máng xuất xi măng của Nhà máy, chưa VAT)		
37	Xi măng bao PCB30	tấn	1,277,000
38	Xi măng bao PCB40	tấn	1,296,000
39	Xi măng bao PCB30	tấn	1,111,000
40	Xi măng bao PCB40	tấn	1,157,000
41	Xi măng bao C91	tấn	835,000
42	Xi măng rời PCB30	tấn	740,000
43	Xi măng rời PCB40	tấn	787,000
44	Xi măng rời PC40	tấn	1,148,000
45	Xi măng rời bền Sunfat Type II	tấn	1,148,000

	Công ty TNHH Xi măng Vĩnh Sơn (Nhãn hiệu: Vĩnh Sơn, Đông Sơn, Visekan, Vĩnh Thành, Thuận Sơn, Thịnh Sơn, Shinhan, HanSon, Phúc Thành) (Giá đã bao gồm cước vận chuyển, bốc xếp đến công trình tại Hà Nội, chưa VAT)		
46	Xi măng rời PCB40	tấn	1,065,000
47	Xi măng bao PCB40	tấn	1,250,000
48	Xi măng bao PCB30	tấn	1,157,000
49	Xi măng bao C91	tấn	1,065,000
50	Xi măng bao xây trát xanh	tấn	1,028,000
	Công ty Cổ phần xi măng Tiên Sơn Hà Tây		
51	Xi măng PCB30	tấn	1,203,000
52	Xi măng PCB40	tấn	1,303,000
	IV- SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI		
	CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN THÉP CAO CẤP VIỆT NHẬT		
53	D10 - CB300V	kg	13,700
54	D12 - CB300V	kg	13,550
55	D14 - D32 - CB300V	kg	13,500
56	D10 - CB400V	kg	13,750
57	D12 - CB400V	kg	13,600
58	D14 - D32 - CB400V	kg	13,910
59	D10 - CB500V	kg	13,800
60	D12 - CB500V	kg	13,650
61	D14 - D32 - CB500V	kg	13,600
	CÔNG TY CỔ PHẦN SX THÉP VIỆT ĐỨC VGS		
62	Thép cuộn tròn CB240 -D6-D8	kg	13,640
63	Thép thanh vằn D10(SD295,CB300,CII,Gr40)	kg	13,940
64	Thép thanh vằn D12 (SD295,CB300,CII,Gr40)		13,580
65	Thép thanh vằn D14-D32 (SD295,CB300,CII,Gr40)	kg	13,530
66	Thép thanh vằn D10 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	13,640
67	Thép thanh vằn D12 (SD390,CB400,CIII,Gr60)		13,640
68	Thép thanh vằn D14-D32 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	13,640
69	Thép thanh vằn D36-D40 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	13,640
	CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý		
70	Thép cuộn D6-8 -CB240T	kg	13,640
71	Thép thanh vằn D10(CB300)	kg	13,840
72	Thép thanh vằn D12 (CB300)		13,690
73	Thép thanh vằn D14-D32 (CB300)	kg	13,640
74	Thép thanh vằn D14-D32 (CB400)	kg	13,740
75	Thép thanh vằn D36-D40 (CB400)	kg	13,740
	CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÒA PHÁT		
76	Thép cuộn D6-8 -CB240T	kg	13,690
77	Thép thanh vằn D10(CB300)	kg	13,940
78	Thép thanh vằn D12 (CB300)	kg	13,790
79	Thép thanh vằn D14-D32 (CB300)	kg	13,740

80	Thép thanh vằn D14-D32 (CB400)	kg	13,840
81	Thép thanh vằn D36-D40 (CB400)	kg	13,840
	CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN (Giá giao hàng tại kho bên bán (Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua)		
82	Thép góc L40; L50; L60 (SS400, CT38, CT42)	kg	14,950
83	Thép góc L63÷65 , L70÷80 (SS400, CT38, CT42)	kg	15,600
84	Thép góc L90, L100 (SS400, CT38, CT42)	kg	15,325
85	Thép góc L120÷130 (SS400, CT38, CT42)	kg	15,150
86	Thép góc L150 (SS400)	kg	16,600
87	Thép C8÷10 (SS400, CT38, CT42)	kg	16,950
88	Thép C12 (SS400, CT38, CT42)	kg	15,300
89	Thép C14÷16	kg	15,350
87	Thép I10 (SS400, CT38, CT42)	kg	16,050
90	Thép I12 (SS400, CT38, CT42)	kg	15,850
91	Thép I15 (SS400, CT38, CT42)	kg	15,800
	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN		16,050
92	Thép cuộn D6 (CB240T)	kg	
93	Thép cuộn D8 (CB240T)	kg	13,416
94	Thép cuộn D8 (CB300V)	kg	13,416
95	Thép thanh vằn D10 (CB300V/GR40), L=11,7m	kg	13,519
96	Thép thanh vằn D12 (CB300V/GR40), L=11,7m	kg	13,674
97	Thép thanh vằn D14-D20 (CB300V/GR40), L=11,7m	kg	13,571
98	Thép thanh vằn D10 (CB400V/CB500V), L=11,7m	kg	13,519
99	Thép thanh vằn D12 (CB400V/CB500V), L=11,7m	kg	13,777
100	Thép thanh vằn D14-D20 (CB400V/CB500V), L=11,7m	kg	13,674
101	Thép thanh vằn D36 (CB400V/CB500V), L=11,7m	kg	13,622
	<u>VI- SẢN PHẨM NHỰA ĐƯỜNG</u>		13,829
	Sản phẩm nhựa đường 60/70 -TCVN 7495:2005		
102	- Nhựa đường phuy	kg	17,500
103	- Nhựa đường đặc nóng	kg	16,500

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHẢO SÁT TẠI MỘT SỐ TỈNH ĐỀ THAM KHẢO

(Kèm theo văn bản số 04.01/2024/CBGVL-SXD ngày 15/01/2025 của Sở Xây dựng)

Đơn vị: Đồng

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố Quý IV-2024 (chưa VAT)	Ghi chú
	NHÓM VẬT LIỆU ĐẤT ĐẤP			
	1. Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Quang Long - Mỏ đất Núi Voi, Xã Hòa Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình			- Giá đất đắp là giá bán đất tại mỏ trên phương tiện vận chuyển của bên mua, đã bao gồm chi phí bốc, xúc (1m ³ đất trên thùng xe bên mua), không bao gồm chi phí vận chuyển và thuế GTGT. - Giá đất đã bao gồm thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản chi phí khai thác khác có liên quan...
1	Đất đắp (loại đất khi đầm đạt K98)	m ³	72,000	
	2. Công ty TNHH Cường Đại – Mỏ đất Núi Đâu, Xã Minh Đức, Thành phố Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên			
1	Đất san nền	m ³	54,000	
2	Đất đắp (loại đất khi đầm đạt K95)	m ³	72,000	
3	Đất đắp (loại đất khi đầm đạt K98)	m ³	77,000	
	3. Công ty Cổ phần Thanh Nhân - Mỏ đất tại khu vực Suối Bu, xã Giáp Lai và xã Thạch Khoán, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ			
1	Đất san lấp	m ³	60,000	
2	Đất đắp (loại đất khi đầm đạt K95)	m ³	63,000	
3	Đất đắp (loại đất khi đầm đạt K98)	m ³	65,000	
	4. Công ty TNHH Tùng Chi - Đất dư thừa khi thi công đề án đóng cửa mỏ sắt Tăng Ma, xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ			
1	Đất san lấp	m ³	60,000	
2	Đất đắp (loại đất khi đầm đạt K95)	m ³	63,000	
3	Đất đắp (loại đất khi đầm đạt K98)	m ³	65,000	

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2024*(Kèm theo văn bản số 04.01/2024/CBGVL-SXD ngày 31/12/2024 của Sở Xây dựng)**Đơn vị: Đồng*

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố Quý IV năm 2024 (Chưa VAT)
<u>I - VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU, CƠ BẢN</u>			
<u>1. GỖ XÂY DỰNG CÁC LOẠI</u>			
1	Cây chống cao ≥ 4 m	cây	25.000
2	Gỗ ván cầu công tác	m ³	2.000.000
3	Gỗ làm khe co dãn	m ³	1.500.000
4	Gỗ xà gồ (Gỗ hồng sắc)	m ³	2.000.000
5	Gỗ cầu phong	m ³	2.000.000
6	Gỗ cốt pha	m ³	2.000.000
7	Củi	m ³	300.000